

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE**

**HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
QUA HIỆN DIỆN THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM**

**Vietnam's International Economic
Integration through the Commercial
Presence mode**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2014
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2014**

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (sau đây gọi là Tổng điều tra 2012)¹ được tiến hành theo Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm thu thập thông tin chung và những thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh của các cơ sở thuộc doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Kết quả chính thức về Tổng điều tra 2012 đã được Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương công bố tháng 6 năm 2013 tại ấn phẩm ***"Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012"*** với các chỉ tiêu tổng hợp. Để đáp ứng yêu cầu thông tin chi tiết, Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương biên soạn và công bố 15 ấn phẩm chuyên đề về các khu vực và loại hình đơn vị, cơ sở kinh tế, một số ngành kinh tế và lĩnh vực hoạt động.

Ấn phẩm ***"Hội nhập kinh tế quốc tế qua hiện diện thương mại tại Việt Nam"*** là một trong các ấn phẩm chuyên đề như vậy. Đây là ấn phẩm lần đầu tiên được biên soạn phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Affiliate). Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách thức tiếp cận thị trường của các nước thông qua phương thức này được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) gọi là “Phương thức 3 - Hiện diện thương mại”. Ấn phẩm bao gồm các số liệu thống kê về nhóm doanh nghiệp này (Foreign Affiliate Statistics - gọi tắt là FATS), từ đó đưa ra một số nhận định khái quát về kết quả hoạt động của họ qua 5 năm Việt Nam hội nhập đầy đủ với thế giới trong mối quan hệ với tổng thể các doanh nghiệp.

Ngoài các số liệu từ Tổng điều tra 2012, ấn phẩm này sử dụng số liệu từ cuộc “Điều tra doanh nghiệp” hàng năm của Tổng cục Thống kê và

¹ Đây là cuộc TĐT lần thứ tư (Lần thứ nhất tiến hành vào năm 1995; lần thứ hai: năm 2002 và lần thứ 3: năm 2007)

một số tài liệu của các Bộ, ngành. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng thông tin, ấn phẩm còn được phổ biến qua các phương tiện điện tử như đĩa CD, trang web của Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn).

Với nội dung phức tạp, lần đầu tiên được biên soạn, ấn phẩm khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các Tổ chức, cá nhân và đơn vị điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra 2012.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PREFACE

The 2012 Establishment Census (hereafter called 2012 Census)¹ was conducted according to the Prime Minister's Decision No. 1271/QĐ-TTg on the 27th July 2011, to collect information on non-farm individual business establishments, administrative and non-profit, establishments and religious foundations.

Major results of the 2012 Census have been released by the Central Census Steering Committee in June 2013 in the publication "Results of the 2012 Establishment Census". In order to meet needs for detailed information, the Central Census Steering Committee has developed 15 monographs on different economic sectors, types, economic establishments, selected industries and their activities.

The publication **"Vietnam's International Economic Integration through the Commercial Presence mode"** is one of these monographs. This is the first publication developed to reflect business results of enterprises owned by foreign direct investors with over 50% of the capital. In the context of globalization, the World Trade Organization (WTO) calls the access to market of many countries as "Mode 3 - Commercial Presence". The volume includes Foreign Affiliate Statistics (FATS) and provides preliminary results of their business activities after five years Vietnam fully join the world economy in relation with all enterprises.

Beside the 2012 Establishment Census data, the publication uses data from General Statistics Office's annual enterprise survey and other ministries. In order to make favorable conditions for users, the publication is also distributed via electronic publications such as CD, GSO's website.

⁽¹⁾ This is the fourth census (The first was done in 1995; the second in 2002 and the third in 2007).

With huge amount of data and information, the development of publication may not be free from shortcomings. The General Statistics Office appreciates all comments from organizations and individuals.

The General Statistics Office would like to take this chance to extend its sincere thanks to ministries, branches, provincial authorities, organizations, and individuals for close collaboration in conducting the Census.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
PREFACE	5
Phần I: Khái quát về các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam qua 5 năm	9
<i>Part I: Overview of enterprises owned by foreign direct investors with over 50% of the capital in Viet Nam through last 5 years</i>	19
Phần II: Các biểu số liệu	
<i>Part II: Tables</i>	29
1. Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprise by type of enterprise</i>	31
2. Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với các loại hình doanh nghiệp khác <i>Compare some indicators of FATS enterprises with other enterprises</i>	34
3. Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng hồ sơ SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity</i>	37
4. Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng hồ sơ SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương <i>Number of FATS enterprises at 31/12 by region/province</i>	38
5. Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng hồ sơ SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Employees in FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity</i>	41
6. Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng hồ sơ SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương <i>Employees in FATS enterprises at 31/12 by region/province</i>	43
7. Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng hồ sơ SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Capital resources of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity</i>	46
8. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng hồ sơ SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Fixed asset and long term investment of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity</i>	48

9	Doanh thu thuần của các doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo ngành kinh t/	50
	<i>Net turnover of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity</i>	
10	L/ nhuận tr- c/ thu/c của các doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo ngành kinh t/	52
	<i>Profit before taxes of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity</i>	
11	Thu/và c/ck kho/ ă/n/p ngân s/ck của doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo ngành kinh t/	54
	<i>Tax and fees paid of FATS enterprises by kind of economic activity</i>	
12	Xu/ kh/ hàng h/ của các doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo ngành kinh t/	56
	<i>Goods exports of FATS enterprises by kind of economic activity</i>	
13	Nh/ kh/ hàng h/ của các doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo ngành kinh t/	58
	<i>Goods import of FATS enterprises by kind of economic activity</i>	
14	S/- /ng doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo n- c/ c/t/ /g/p v/h nhiều nh/	60
	<i>Number of FATS enterprises at 31/12 by country</i>	
15	Lao ă/ng của doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo n- c/ c/t/ /g/p v/h nhiều nh/	61
	<i>Employment of FATS enterprises at 31/12 by country</i>	
16	Ngu/ v/h của doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo n- c/ c/t/ /g/p v/h nhiều nh/	62
	<i>Capital resource of FATS enterprises at 31/12 by country</i>	
17	Tài s/ và ă/u t- dài h/ của doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo n- c/ c/t/ /g/p v/h nhiều nh/	63
	<i>Capital resource of FATS enterprises at 31/12 by country</i>	
18	Doanh thu thuần của doanh nghiệp c/trần 50% v/h g/p thu/c nhà ă/u t- tr/c ti/p n- c/ ngoài ăang ho/ ă/ng SXKD t/ th/ ăi/m 31/12 phân theo n- c/ c/t/ /g/p v/h nhiều nh/	63
	<i>Net turnover of FATS enterprises at 31/12 by country</i>	
	Phần III: Một số khái niệm, định nghĩa	65
	<i>Part III: Concepts and definitions of some basic terms</i>	68

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ CÁC DOANH NGHIỆP CÓ TRÊN 50% VỐN GÓP THUỘC NHÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM QUA 5 NĂM

Sau khi chính thức gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam đã đón nhận dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khá lớn. Dòng vốn FDI và tổng giá trị các dự án nước ngoài được cấp phép đạt cao nhất vào năm 2008 với 71,7 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 11,5 tỷ USD. Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài là khu vực phát triển mạnh nhất trong các khu vực kinh tế, tốc độ tăng GDP luôn cao hơn tốc độ tăng chung. Năm 2005 tăng trưởng GDP theo giá so sánh 2010 là 7,55%, riêng khu vực FDI là 13,2%, năm 2010 tương ứng là 6,42% và 8,07%, năm 2011 là 6,24% và 6,30%, năm 2012 là 5,25% và 5,38%. Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong GDP có xu hướng tăng: năm 2005 là 15,16%, từ năm 2010 đến 2012 lần lượt là 17,69%, 18,05% và 18,09% (dự ước năm 2013 là 19,55%).

Theo WTO, các doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đóng góp trên 50% vốn, có thể gọi là các doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài nắm quyền chi phối hoạt động được gọi là các doanh nghiệp FATS. Phương thức thiết lập các doanh nghiệp như vậy để tiếp cận thị trường được gọi là “Phương thức 3 - Hiện diện thương mại”, ngày càng đóng vai trò quan trọng bởi tính hiệu quả trong thương mại quốc tế, được các nước quan tâm đàm phán trong các hiệp định thương mại song phương, đa phương và tập trung khai thác nhằm phát huy thế mạnh về tiềm lực tài chính, trình độ quản lý và công nghệ... của các doanh nghiệp này trong tiếp cận thị trường đối tác.

Số liệu Tổng điều tra 2012 và Điều tra doanh nghiệp hàng năm từ 2006 đến 2011 thể hiện một số nét nổi bật như sau:

1. Doanh nghiệp FATS chiếm tỷ trọng chủ yếu trong số các doanh nghiệp FDI

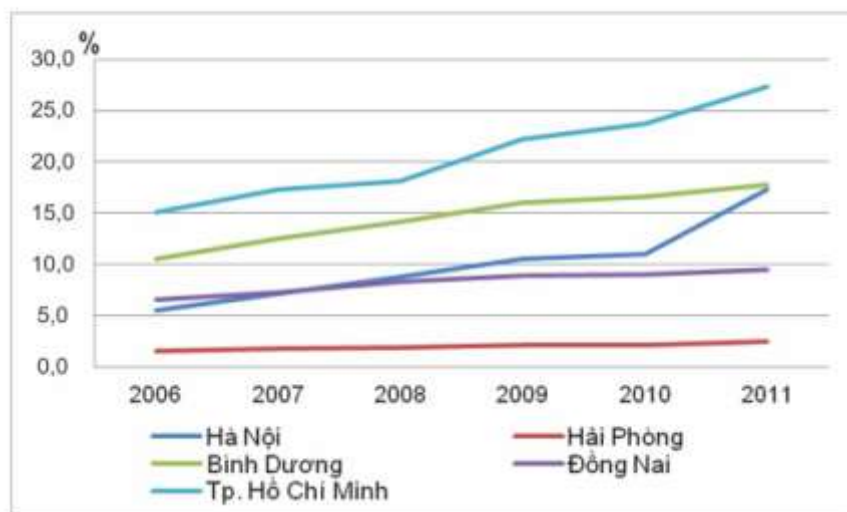
Bảng 1. Tỷ trọng một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp FATS trong doanh nghiệp FDI (%)

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
1. Số doanh nghiệp	88,5	90,0	94,3	93,7	93,8	93,5
2. Số lao động	96,2	96,3	97,5	97,3	97,0	96,9
3. Doanh thu thuần	89,6	87,1	88,4	82,7	82,9	79,7
4. Xuất khẩu hàng hóa	84,0	79,5	75,9	66,7	63,5	60,1

Theo số liệu Tổng điều tra năm 2012, thời điểm 1/4/2012 có 9010 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam, thu hút 2,55 triệu lao động, trong đó 7975 doanh nghiệp do nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp trên 50% vốn, thu hút 2,45 triệu lao động. Số liệu Bảng 1 cho thấy chủ yếu các doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp FATS với số lượng chiếm tỷ trọng khoảng 90%, số lao động chiếm 96%, gần 90% tổng doanh thu thuần và trên 80% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (không kể dầu thô) của khu vực này.

Các doanh nghiệp FATS hầu hết tập trung ở các vùng kinh tế lớn và có cơ sở hạ tầng phát triển như vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng), vùng Đông Nam Bộ (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai). Số lượng doanh nghiệp FATS ở năm tỉnh, thành phố này chiếm trên 70% toàn quốc và tỷ trọng có xu hướng tăng dần qua các năm.

Biểu đồ 1. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp FATS



Trong số năm tỉnh, thành phố nêu trên, Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu về số lượng với 2183 doanh nghiệp, tỷ trọng chiếm trong tổng số có xu hướng tăng dần, năm 2011 chiếm 27,4% tổng số doanh nghiệp. Tiếp theo là Bình Dương có 1415 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 18%. Năm 2011 Hà Nội có 1384 doanh nghiệp FATS, tỷ trọng chiếm 17% và tăng khá nhanh kể từ năm 2010. Số lượng doanh nghiệp FATS của Hải Phòng tăng chậm và tỷ trọng hầu như không thay đổi trong 6 năm qua. Tình hình trên phản ánh đúng thực tế ưu đãi và hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các địa phương trên.

2. Doanh nghiệp FATS chủ yếu hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Số liệu Tổng điều tra năm 2012 cho thấy trên 60% doanh nghiệp FATS hoạt động trong ngành công nghiệp chế tạo, chế biến, tốc độ tăng bình quân năm là 10,8%. Tỷ trọng này có xu hướng tăng lên trong 5 năm qua thể hiện qua số liệu của Bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2. Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp FATS
phân theo ngành kinh tế (%)**

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,34	1,14	1,22	1,18	1,03	0,92
2. Công nghiệp, xây dựng	66,50	57,83	55,80	50,29	44,31	37,62
Trong đó: Công nghiệp chế tạo, chế biến	60,88	54,65	53,03	48,16	42,60	36,49
3. Dịch vụ	31,62	40,70	42,67	48,21	54,41	61,24

Trong ngành công nghiệp chế tạo, chế biến, 15% các doanh nghiệp thuộc ngành dệt may, da giày; trên 8% hoạt động sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, 6% hoạt động sản xuất các sản phẩm cao su, plastic, trên 5% doanh nghiệp hoạt động sản xuất sản phẩm điện, điện tử...

Ở khu vực dịch vụ, tỷ trọng số lượng doanh nghiệp FATS có xu hướng giảm mạnh những năm gần đây, từ 61,2% năm 2006 giảm xuống 31,6% năm 2011. Tỷ trọng lớn nhất với 8% thuộc về các ngành chuyên môn, khoa học công nghệ. Với trình độ cao của nhân lực và quản lý, các doanh nghiệp FATS có thế mạnh trong các hoạt động tư vấn, quản lý văn phòng, kiến trúc, kỹ thuật. Hoạt động thông tin và truyền thông cũng thu hút nhiều doanh nghiệp, tỷ trọng chiếm gần 6% tổng số doanh nghiệp FATS.

**Bảng 3. Tỷ trọng lao động doanh nghiệp FATS
phân theo ngành kinh tế (%)**

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,34	0,43	0,31	0,36	0,34	0,32
2. Công nghiệp, xây dựng	93,05	79,34	71,47	68,34	62,82	53,77
Trong đó: Công nghiệp chế tạo, chế biến	92,16	78,83	70,87	67,69	62,37	53,45
3. Dịch vụ	6,48	20,11	28,11	31,22	36,77	45,82

Với tỷ trọng trên 60% doanh nghiệp FATS hoạt động trong ngành công nghiệp chế tạo, chế biến nhưng số lao động lại chiếm tới 92% và tỷ trọng cũng có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Các ngành dệt may, da giày thu hút tới gần 50% lao động của các doanh nghiệp FATS.

So với tỷ trọng lao động của các doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy có số lượng tăng nhanh trong giai đoạn 2006-2011 với mức tăng trưởng bình quân 45,4%/năm nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ (năm 2006 chiếm 2,2% và năm 2011 chiếm 7,0%); doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tăng khá mạnh với 41,5%/năm nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số doanh nghiệp FATS (năm 2006 chiếm 1,9% và năm 2011 là 5,4%).

Cùng với số lượng doanh nghiệp nhiều thì nguồn vốn và tài sản của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo cũng có tỷ trọng tăng từ 16% năm 2006 lên trên 50% tổng nguồn vốn và tài sản của toàn bộ doanh nghiệp FATS năm 2011. Các ngành công nghệ cao, sản xuất thiết bị điện, điện tử thu hút tới hơn 9% tổng nguồn vốn và tài sản, tỷ trọng này cũng ngang bằng với các ngành dệt may, da giày.

3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FATS bền vững và ổn định so với các loại hình doanh nghiệp khác

Tuy số lượng ít nhưng hầu hết là các chi nhánh, công ty con thuộc các tập đoàn, công ty đa quốc gia nên có tiềm lực kinh tế khá mạnh và bền vững vì vậy chúng có nhiều tiềm năng cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh vì vậy kết quả đạt được của các doanh nghiệp này khá ổn định và bền vững.

Mặc dù số lượng doanh nghiệp ít nhưng các doanh nghiệp này có nguồn lực khá dồi dào và bền vững nên kết quả hoạt động so với các loại hình doanh nghiệp khác khá ổn định: doanh thu thuần của các doanh nghiệp FATS so với tổng số doanh nghiệp nói chung khá cao chiếm khoảng 16-17% tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp và khoảng gần 90% so với doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này khá cao bình quân năm chiếm khoảng gần 20% so với tổng số doanh nghiệp trong khi về số lượng chỉ chiếm gần 3%, và so với doanh nghiệp nhà nước thì luôn có xu hướng tăng dần qua các năm (năm 2006 chiếm 36,4% đến năm 2011 chiếm tới 67,3%), đặc biệt lợi nhuận trước thuế khá cao so với doanh nghiệp ngoài nhà nước và chiếm trọng số trong doanh nghiệp FDI.

Về hiệu suất sinh lời trên tài sản (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn) của các doanh nghiệp FATS luôn có xu hướng tăng dần qua các năm (năm 2006 là 4,02%; năm 2011 đạt 4,67%).

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu) của các doanh nghiệp FATS năm 2011 đạt 5,2% tương đương với doanh nghiệp nhà nước và cao hơn so với năm 2006 (4,6%).

4. Với nguồn lực vững chắc và ổn định xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng là một trong những lợi thế của các doanh nghiệp FATS

Xuất khẩu của các doanh nghiệp FATS có xu hướng tăng dần qua các năm và ngày càng chiếm tỷ trọng cao so với toàn bộ doanh nghiệp

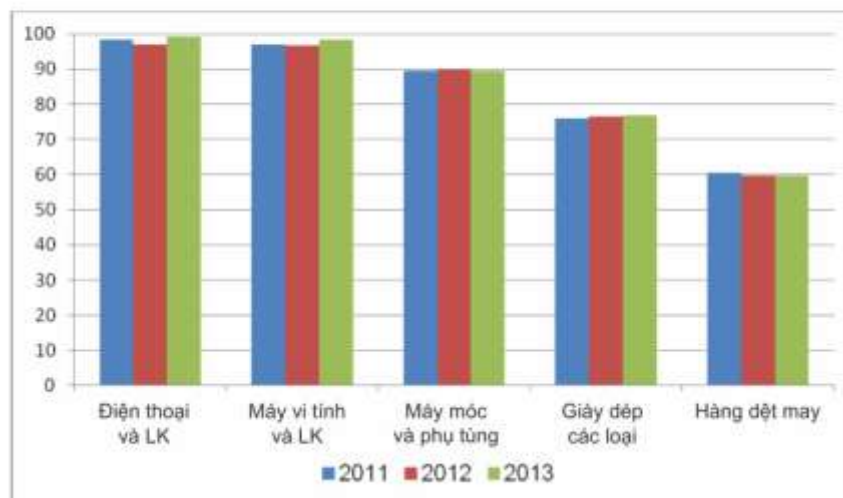
nói chung (năm 2011 chiếm 47,8% và năm 2006 là 34,8%). Trong hoạt động xuất khẩu thì xuất khẩu của doanh nghiệp FDI (không kể dầu thô) ngày càng gia tăng, bình quân năm chiếm khoảng 43% và có thể nói trong đó chủ yếu là thuộc về các doanh nghiệp FATS (năm 2011 chiếm 96,7% và năm 2006 là 93,9%). Bên cạnh đó, nhập khẩu của các doanh nghiệp FATS cũng có xu hướng tăng dần, năm 2011 chiếm tới 41,6% nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp và chiếm tới 91,0% kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI. Đặc biệt trong năm 2011, cả nước nhập siêu 9,8 tỷ USD thì các doanh nghiệp FATS xuất siêu tới 1,87 tỷ USD góp phần làm tăng mức xuất siêu cho khu vực doanh nghiệp FDI.

Xét về ngành kinh tế, kim ngạch xuất/nhập khẩu của các doanh nghiệp FATS tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Hàng năm xuất khẩu của doanh nghiệp hoạt động trong ngành này chiếm tới 97-98% kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FATS và nhập khẩu chiếm khoảng 96%. Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành có kim ngạch xuất khẩu cao như: doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (chiếm 15,4%), ngành sản xuất trang phục (chiếm 19,5%), ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (chiếm 16,1%), đặc biệt năm 2011 doanh nghiệp FATS hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm tới 21,4%.

Tuy nhiên, có thể nói hiệu quả của hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp FATS đóng góp chung cho nền kinh tế là không cao thể hiện ở tỷ trọng ngày càng vượt trội của nhóm hàng gia công, lắp ráp trong tổng xuất khẩu. Năm 2013 khu vực FDI xuất siêu gần 14 tỷ USD trong khi khu vực trong nước nhập siêu 13,1 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI có xu hướng tăng mạnh trong 3 năm qua: năm 2011 đạt 57%, năm 2012 là 63% và 2013 ước 67%. Ở một số nhóm mặt hàng quan trọng, tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI chiếm rất cao cho thấy sự phụ thuộc lớn của sản xuất, xuất khẩu trong nước vào khu vực này. Tương ứng, nhập khẩu của khối FDI cũng tăng cao và chủ yếu tập trung vào nhóm nguyên liệu phục vụ gia công lắp ráp, chiếm tỷ trọng lớn

so với kim ngạch nhập khẩu mặt hàng đó như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 92%; điện thoại các loại và linh kiện 88,6%; sản phẩm từ kim loại thường khác 82,3%; linh kiện phụ tùng xe máy 89,7%; điện thoại, phụ tùng ô tô 66,4%.

Biểu đồ 2. Tỷ trọng xuất khẩu 5 nhóm hàng của các doanh nghiệp FDI năm 2011 - 2013 (%)



Những con số trên một mặt thể hiện tính hiệu quả của chính sách thu hút FDI của Việt Nam nhằm tận dụng thế mạnh về vốn, công nghệ, kỹ năng quản trị kinh doanh và đầu ra cho sản phẩm, tạo công ăn việc làm nhưng cũng cho thấy lợi nhuận thực thu và khả năng tái đầu tư lợi nhuận tại Việt Nam từ hoạt động xuất khẩu không cao. Tình trạng các doanh nghiệp FATS lợi dụng những sơ hở của chính sách quản lý của nhà nước cũng đặt ra vấn đề về quản lý hoạt động của khu vực này cần chặt chẽ để tránh thất thu thuế thông qua các hoạt động chuyển giá, chuyển lợi nhuận về nước của các nhà đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế trong thu hút vốn đầu tư ngày càng khốc liệt, tăng trưởng xuất khẩu phụ thuộc ngày càng nhiều vào các doanh nghiệp này cũng thể hiện sự thiếu bền vững của hoạt động xuất nhập khẩu nói chung và tình trạng cân bằng của cán cân thương mại hàng hóa trong những năm tới.

5. Sự tham gia góp vốn của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các doanh nghiệp FATS khá phong phú và đa dạng

Số lượng các doanh nghiệp FATS do các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài góp vốn nhiều nhất lần lượt là Hàn Quốc (1704 doanh nghiệp), Đài Loan (1659 doanh nghiệp), Nhật Bản (1149 doanh nghiệp), khối ASEAN (1001 doanh nghiệp) và EU (811 doanh nghiệp) và số lượng lao động mà các doanh nghiệp này thu hút nhiều nhất là các doanh nghiệp do Đài Loan đầu tư tiếp đến là Hàn Quốc, Nhật Bản, khối ASEAN và EU. Nguồn vốn của doanh nghiệp lớn nhất thuộc về các doanh nghiệp do Nhật Bản góp vốn đầu tư, tiếp theo là các doanh nghiệp của các nhà đầu tư thuộc khối ASEAN, Hàn Quốc, Đài Loan và EU có vốn góp lớn nhất.

Bảng 4. Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FATS phân theo nước của nhà đầu tư trực tiếp có vốn góp chủ yếu năm 2011

	Số DN	Lao động	Nguồn vốn	Tài sản	Doanh thu
1. Các nước ASEAN	12,9	8,2	16,7	14,0	22,4
Trong đó: Singapo	6,8	4,2	10,3	7,9	14,7
Malaixia	2,8	1,6	2,4	2,4	3,1
2. Các nước EU	10,2	6,3	13,9	12,0	10,5
Trong đó: Pháp	2,8	1,3	2,7	2,6	1,6
Anh	2,1	2,0	7,2	5,6	2,8
3. Hàn Quốc	21,4	24,7	14,7	17,7	15,7
4. Đài Loan	20,8	28,4	14,2	15,6	14,3
5. Nhật Bản	14,4	17,6	21,3	24,2	22,1
6. Trung Quốc	7,6	5,1	4,3	3,2	3,6
7. Mỹ	4,4	2,0	3,8	2,2	3,0
8. Hồng Kông, Trung Quốc	3,0	4,7	4,7	2,9	2,6
9. Ôxtrâyliá	1,7	0,5	0,8	0,5	1,8

Tuy số lượng doanh nghiệp FATS do các nhà đầu tư thuộc khối ASEAN chỉ chiếm tỷ trọng 12,9% nhưng doanh thu của các doanh nghiệp này lại chiếm tới 22,4% tổng doanh thu của các doanh nghiệp FATS. Trong đó phải kể đến các doanh nghiệp của các nhà đầu tư Singapo chiếm 6,8% về số lượng, 10,3% nguồn vốn nhưng doanh thu đạt mức 14,7%. Tiếp đến là Nhật Bản với các con số tương ứng là 14,4%, 17,6% và 22,1%. Các doanh nghiệp thuộc EU chiếm tỷ trọng 10,2% nhưng doanh thu chỉ chiếm 10,5%.

Như vậy, kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm cho thấy sự phát triển ngày càng nhanh của các doanh nghiệp FATS qua các năm, với mức tăng bình quân 15,1%/năm giai đoạn 2006-2011 phần nào phản ánh được mức độ phát triển của các doanh nghiệp đa quốc gia ngày càng nhanh (năm 2011 tăng 22,3% so với 2010, cao hơn tốc độ tăng bình quân năm). Kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này khá hiệu quả, năm 2011 các doanh nghiệp FATS có lợi nhuận trước thuế tăng cao nhất với 49,5% so với năm 2010 trong khi các loại hình doanh nghiệp khác giảm so với 2010 (trừ doanh nghiệp nhà nước tăng 25,8%). Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FATS cũng khá thành công so với các loại hình doanh nghiệp khác với mức tăng bình quân 27,5%/năm, đặc biệt năm 2011 tăng 48,7% so với 2010 đây là mức tăng cao nhất so với các loại hình doanh nghiệp khác.

Tóm lại, nguồn lực vững chắc và ổn định từ các công ty mẹ nước ngoài đã góp phần tạo nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FATS tại Việt Nam khá ổn định và bền vững.

PART I

OVERVIEW OF ENTERPRISES OWNED BY FOREIGN DIRECT INVESTORS WITH OVER 50% OF THE CAPITAL IN VIET NAM THROUGH LAST 5 YEARS

After official join in WTO in 2007, Viet Nam has received large foreign direct investments (FDI). In 2008, FDI and total value of foreign projects with permission is highest with US\$71.7 billion, of which operation capital was \$US11.5 billion. The FDI enterprises are the most developing sector, with a GDP growth rate higher than the total level. In 2005, GDP growth rate was 7.55% at constant 2010 prices, of which FDI sector accounted for 13.2%. These figures for 2010 are 6.42% and 8.07%; for 2011, 6.24% and 6.30%; and for 2012, 5.25% and 5.38% respectively. The share of FDI enterprises in GDP tend rise: 15.16% in 2005, 17.69% in 2010, 18.05% in 2011, 18.09% in 2012, and about 19.55% in 2013.

According to WTO, FDI enterprises owned by foreign direct investors with over 50% of the capital are considered as Foreign Affiliates and the data of these enterprises is called Foreign Affiliates Statistics (FATS). The mode to establish such enterprises to access the market of WTO' member is called "Mode 3 - Commercial Presence" which plays an important role due to its efficiency in international trade and receives more attention in negotiating bi/multi-lateral trade agreements, and is being used to take its financial advantages, management capacity, and technology... in accessing partners' market.

Basic data from the 2012 Establishment Census and Annual Enterprise Survey 2006 - 2011 below indicates some highlights as following:

1. FATS enterprises make up a major share in FDI enterprises

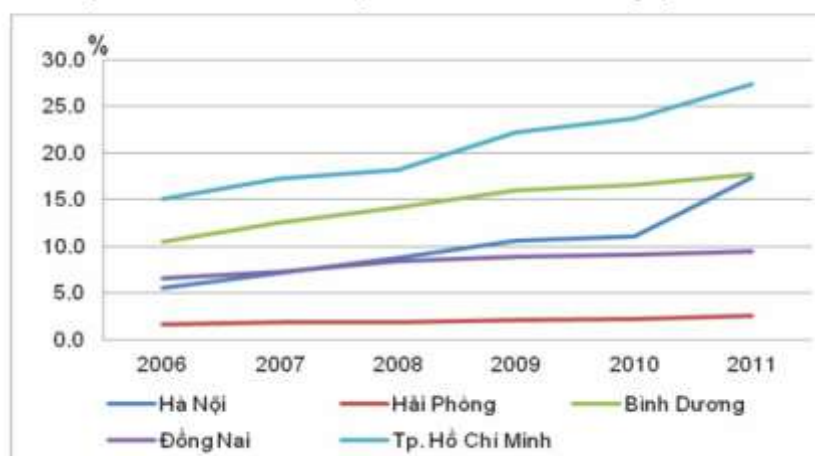
**Table 1. Share of FATS enterprises in FDI enterprises (%)
by main indicator**

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
1. Number of enterprises	88.5	90.0	94.3	93.7	93.8	93.5
2. Number of employees	96.2	96.3	97.5	97.3	97.0	96.9
3. Net turnover	89.6	87.1	88.4	82.7	82.9	79.7
4. Exported goods	84.0	79.5	75.9	66.7	63.5	60.1

According to the 2012 Census, on the 1st April 2012 there were 9010 FDI enterprises operating in Viet Nam, with 2.55 million employees. Of these, 7975 enterprises received more than 50% of FDI with 2.45 million employees. In Table 1, most of FDI enterprises are FATS that make up 90%, and employees account for 96%, nearly 90% of total net turnover and over 80% of the total export value (excluding crude oil) of this sector.

Almost FATS enterprises located in major economic regions with more developed infrastructure such as the Red River Delta (Ha Noi, Hai Phong), Southeast (Ho Chi Minh city, Binh Duong, Dong Nai). The number of FATS enterprises in these five provinces/cities account for over 70% of the whole country and tend to increase by year.

Graph 1. FATS enterprise structure by province



In 2011, of the above provinces, HCM city take the lead in number with 2183 enterprises, and a share 27.4% of total enterprises, followed by Binh Duong with 1415 enterprises and 18%; Ha Noi with 1384 and 17% - a rapid increase from 2010. The number of FATS enterprises of Hai Phong increase slowly with almost same proportion in the past years. This situation actually reflects the preferential treatment and efficiency in attracting FDI of these provinces.

2. FATS enterprises mainly acting in manufacturing

More than 60% of FATS enterprises work in manufacturing industry with an annual growth of 10.8%. The proportion tends to increase in the past five years as shown in Table 2 below:

Table 2. Proportion of FATS enterprise by economic sector (%)

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
1. Agriculture, forestry, fishing	1.34	1.14	1.22	1.18	1.03	0.92
2. Industry, construction	66.50	57.83	55.80	50.29	44.31	37.62
Of which: Manufacturing	60.88	54.65	53.03	48.16	42.60	36.49
3. Service	31.62	40.70	42.67	48.21	54.41	61.24

Of manufacturing enterprises, 15% are textile and leather enterprises; over 8%, manufacture of basic metals; 6%, rubber and plastics, and over 5%, electrics and electronics...

In service sector, the proportion of FATS enterprises decreases in recent years, from 61.2% in 2006 to 31.6% in 2011. Professional, scientific and technology enterprises make the largest share with 8%. With highly-qualified human resource and management, FATS enterprises have strength in consultation, office administration, architecture, and techniques. Information and communication activities also attract many enterprises which make up nearly 6% of total FATS enterprises.

Table 3. Proportion of FATS employees by economic sector (%)

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
1. Agriculture, forestry, fishing	0.34	0.43	0.31	0.36	0.34	0.32
2. Industry, construction	93.05	79.34	71.47	68.34	62.82	53.77
Of which: Manufacturing	92.16	78.83	70.87	67.69	62.37	53.45
3. Service	6.48	20.11	28.11	31.22	36.77	45.82

More than 60% of FATS enterprises work in manufacturing, but 92% of employees work in these enterprises, the proportion also tends to rise in recent years. Textile and leather enterprises involve almost 50% of employees of all FATS enterprises.

Compare to proportion of employees in service, enterprises acting in whole and retail sale, vehicle repair have a rapidly increasing number during 2006-2011 with an average annual growth of 45.4%, but the share is small (2.2% in 2006 and 7.0% in 2011). Enterprises acting in construction considerably increase with 41.5%/year, but making up a

small proportion compared to total FATS enterprises (1.9% in 2006 and 5.4% in 2011).

Together with higher number of enterprises, capital sources and asset of enterprises acting in manufacturing also increase from 16% in 2006 to over 50% of the total in 2011 capital sources and asset of FATS enterprises. High-tech, manufacturing electric and electronic devices takes more than 9% of the total capital sources and asset of enterprises. This figure in textile and leather manufacturing is the same.

3. Business efficiency of FATS enterprises is sustainable and stable as compared with other types of enterprises

Even with a small number, most of branches and affiliate companies are of multi-national corporations and companies that are economically potential and sustainable. Therefore, they have great potentiality to invest in business development. Results of these enterprises are stable and sustainable.

Due to abundant and sustainable human resources, these enterprises have achieved stable and sustainable: Net turnover of FATS enterprises compared with all enterprises is rather high, about 16-17% of the net turnover of all enterprises and around 90% compared with FDI enterprises. On the other hand, profits before tax of these enterprises are high, making up 20% of all enterprises annually while they just account for 3% in terms of quantity. Profits increase by year (36,4% in 2006 and 67.3% in 2011), particularly profits before tax is higher than that of non-state enterprises and is the most of weighting in FDI enterprises.

Interest productivity per asset (calculated by total profits before tax/total fixed asset and long-term investments) of FATS enterprises always tends to rise by year (4.02% in 2006 and 4.67% in 2011).

Interest productivity per turnover (calculated by total profits before tax/total turnover) of FATS enterprises in 2011 is 5.2%, the same proportion as state enterprises and higher than 2006 (4.6%).

4. With a firm and stable human resource, goods exports and imports are also an advantage of FATS enterprises

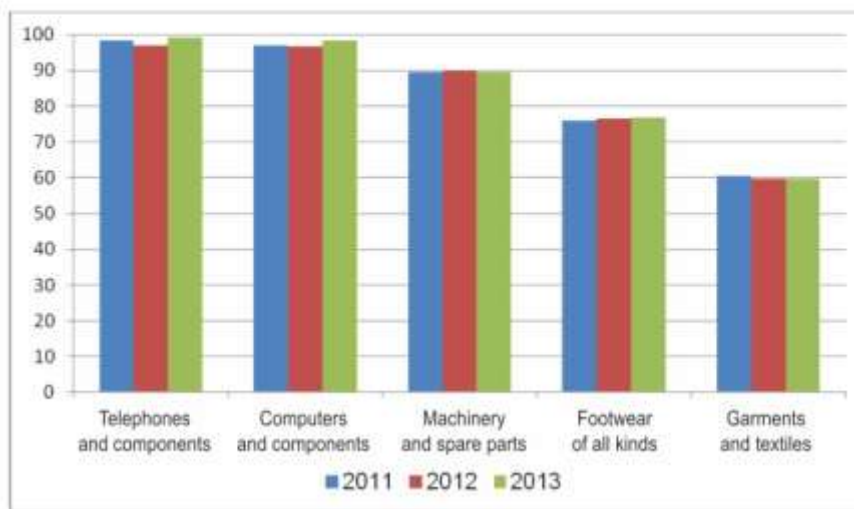
Export activities of FATS enterprises tend to increase by year and make up a considerable proportion of all enterprises (34.8% in 2006 and 47.8% in 2011). Export of FDI (excluding crude oil) is on the rise, making up 43% which can be said to be mainly of FATS enterprises (96.7% in 2011 and 93.9% in 2006). On the other hand, imports of FATS enterprises also increase, making up 41.6% of imports of all enterprises and 91.0% of import value of FDI enterprises in 2011. Especially in this year, excess of import over export of the whole country was US\$9.8 billion, FATS enterprises had excess of export over import of \$US1.87 billion, contributing to raise excess of export over import for FDI enterprises.

By economic activity, export/import value concentrate on enterprises acting in manufacturing. Each year imports of these enterprises account for 97-98% of export value of FATS enterprises and imports make up 96%. Enterprises acting in industries that have high export/import value such as enterprises producing electronic products, computers and optical products (15.4%), manufacture of wearing apparel (19.5%), manufacture of leather and related products (16.1%). In 2011, FATS enterprises acting in producing electronic products, computers and optical products accounted for 21.4%.

However, export activities of FATS enterprises do not have considerable contribution to the country's economy. This is reflected in an increasing excess of proportion of outworks and assembling in total import. In 2013, excess of export over import of FDI enterprises reached almost \$US14 billion while excess of import over export was \$US13.1 billion. The proportion of export of FDI sector has greatly increased in the last three years: 57% in 2011, 63% in 2012 and about 67% in 2013. For some important products, the proportion of export of FDI enterprises is very high, showing a great dependence of domestic manufacture and export on this sector. Similarly, export of FDI sector also increases and

mainly concentrate on raw materials for outworks and assembling and accounts for a great proportion as compared to import value of that product such as: computer, electronic products and components (92%); different kinds of telephones and components (88.6%); other mental products (82.3%); motorbike spare parts (89.7%); telephones and motor vehicle spare parts (66.4%).

Graph 2. Proportion of export of five commodity groups of FDI enterprises, 2011 - 2013 (%)



These data indicate the effectiveness of Vietnam's policy to attract FDI to take advantage of capital, technology, business administration, product output and job creation, but also show that real profits and capacity for reinvestment in Vietnam from export activities are low. Advantage has been taken on weaknesses of management policy by FATS enterprises. Therefore, management of this sector should be strengthened to avoid loss of tax by transforming prices and profits to countries of foreign investors. In the context of more vigorous international competition to attract investment, growth in export depends more on FATS enterprises. This presents a lack of sustainability of export activities and trade balance of products in the coming years.

5. Capital contribution of foreign direct investors in FATS enterprises are variety nationality

The number of FATS enterprises directly receiving capital from foreign investors include Korea (1704 enterprises), Taiwan (1659 enterprises), Japan (1149 enterprises), ASEAN (1001 enterprises) and EU (811 enterprises). A large number of employees have been recruited (by descending order) for enterprises of Taiwan, Korea, Japan, ASEAN and EU. Japanese enterprises have the biggest capital, followed by enterprises of investors from ASEAN, Korea, Taiwan and EU.

Table 4. Proportion of FATS indicators by resident country of foreign direct investor owned major capital, 2011

	Number of enterprises	Employee	Capital source	Asset	Net Turnover
1. ASEAN countries	12.9	8.2	16.7	14.0	22.4
Of which: Singapore	6.8	4.2	10.3	7.9	14.7
Malaysia	2.8	1.6	2.4	2.4	3.1
2. EU countries	10.2	6.3	13.9	12.0	10.5
Of which: France	2.8	1.3	2.7	2.6	1.6
UK	2.1	2.0	7.2	5.6	2.8
3. Korea	21.4	24.7	14.7	17.7	15.7
4. Taiwan	20.8	28.4	14.2	15.6	14.3
5. Japan	14.4	17.6	21.3	24.2	22.1
6. China	7.6	5.1	4.3	3.2	3.6
7. United States	4.4	2.0	3.8	2.2	3.0
8. Hong Kong, China	3.0	4.7	4.7	2.9	2.6
9. Australia	1.7	0.5	0.8	0.5	1.8

Although the number of FATS enterprises of ASEAN investors only makes up 12.9%, the turnover of these enterprises account for 22.4% of total turnover of FATS enterprises. These include enterprises of Singaporean investors (6.8%), 10.3% of capital but the turnover reaches 14.7%. Respective figures for Japan investors are 14.4%, 17.6% and 22.1%. EU enterprises make up 10.2%, but the turnover is just 10.5%.

Results of the annual enterprise survey present a rapid development of FATS enterprises with an average growth of 15.1% per year between 2006 and 2011. This partly reflects level of development of multinational enterprises (an increase by 22.3% during 2010-2011, higher than annual average growth). These enterprises have effective performance. In 2011, FATS enterprises had the highest profits before tax with 49.5% compared to 2010, while that of other enterprises decreased compared to 2010 (except an increase by 25.8% of state-own enterprises). On the other hand, import value of FATS enterprises is also a success compared to other enterprises with an annual increase of 27.5%. Especially in 2011, import value of FATS enterprises increased by 48.7% compared to 2010. This is the highest growth compared to other types of enterprises.

In short, the stable human resource from foreign mother companies has contributed to manufacturing and business activities of FATS import value of FATS enterprises in Viet Nam sustainable and stable.

PHẦN II: CÁC BIỂU SỐ LIỆU
PART II: TABLES

1 Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Some main indicators of enterprise by type of enterprise

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprise (Enterprise)</i>						
Tổng số - Total	324.691	279.360	236.584	192.179	149.069	125.092
Doanh nghiệp nhà n- <i>State enterprises</i>	3.265	3.281	3.360	3.307	3.481	3.699
Doanh nghiệp ngoài nhà n- <i>Non-state enterprises</i>	312.416	268.831	226.676	183.246	140.627	117.173
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp n- <i>FDI enterprises</i>	9.010	7.248	6.548	5.626	4.961	4.220
Trong đó Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprises</i>	7.975	6.523	6.173	5.273	4.654	3.945
Số lao động (Người) <i>Number of employees (Person)</i>						
Tổng số - Total	10.895.600	9.830.896	8.718.967	7.948.618	7.225.364	6.565.195
Doanh nghiệp nhà n- <i>State enterprises</i>	1.664.420	1.691.843	1.796.911	1.697.852	1.755.801	1.899.202
Doanh nghiệp ngoài nhà n- <i>Non-state enterprises</i>	6.680.610	5.982.990	5.002.469	4.421.273	3.783.702	3.220.619
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp n- <i>FDI enterprises</i>	2.550.570	2.156.063	1.919.587	1.829.493	1.685.861	1.445.374
Trong đó Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprises</i>	2.453.042	2.076.406	1.871.792	1.779.890	1.634.740	1.400.372
Nguồn vốn (Tỷ đồng) <i>Capital resources (Bill. VND)</i>						
Tổng số - Total	14.863.211	12.128.268	8.985.867	6.534.320	4.815.358	3.368.860
Doanh nghiệp nhà n- <i>State enterprises</i>	4.857.121	4.007.799	3.495.651	2.767.559	2.165.354	1.748.872
Doanh nghiệp ngoài nhà n- <i>Non-state enterprises</i>	7.619.434	6.214.181	4.158.318	2.679.991	1.797.347	964.532
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp n- <i>FDI enterprises</i>	2.386.656	1.906.288	1.331.898	1.086.769	852.657	655.456
Trong đó Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprises</i>	2.087.727	1.363.160	1.153.395	917.383	717.215	554.299

1 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Some main indicators of enterprise by type of enterprise**

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
Tài sản cố định và đầu t- dài hạn (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment (Bill. VND)</i>						
Tổng số - Total	5.590.695	4.658.942	3.706.584	2.692.680	1.851.098	1.426.211
Doanh nghiệp nhà n- ĩ <i>State enterprises</i>	2.416.537	1.758.983	1.747.217	1.235.987	877.587	797.047
Doanh nghiệp ngoài nhà n- ĩ <i>Non-state enterprises</i>	2.151.045	2.129.722	1.269.028	941.196	583.326	291.872
Doanh nghiệp ăĩu t- trĩĩ tiĩĩ n- ĩ ngoài <i>FDI enterprises</i>	1.023.113	770.237	690.339	515.497	390.186	337.293
Trong ăĩĩ Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprises</i>	872.727	582.587	583.730	426.995	322.035	281.962
Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>						
Tổng số - Total	10.577.362	7.858.209	6.071.590	5.515.796	3.553.454	2.728.751
Doanh nghiệp nhà n- ĩ <i>State enterprises</i>	2.798.771	2.167.774	1.665.567	1.589.140	1.138.858	998.506
Doanh nghiệp ngoài nhà n- ĩ <i>Non-state enterprises</i>	5.697.303	4.271.571	3.302.817	2.934.104	1.655.817	1.122.964
Doanh nghiệp ăĩu t- trĩĩ tiĩĩ n- ĩ ngoài <i>FDI enterprises</i>	2.081.288	1.418.863	1.103.206	992.553	758.779	607.282
Trong ăĩĩ Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprises</i>	1.864.727	1.235.444	975.487	820.426	628.765	484.287
Lợi nhuận tr- ớc thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>						
Tổng số - Total	334.407	356.301	327.207	221.835	222.492	166.552
Doanh nghiệp nhà n- ĩ <i>State enterprises</i>	144.880	115.193	131.435	81.471	76.886	61.128
Doanh nghiệp ngoài nhà n- ĩ <i>Non-state enterprises</i>	84.218	115.654	74.841	35.416	46.169	19.262
Doanh nghiệp ăĩu t- trĩĩ tiĩĩ n- ĩ ngoài <i>FDI enterprises</i>	105.309	125.454	120.931	104.948	99.437	86.162
Trong ăĩĩ Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprises</i>	97.525	65.216	61.726	27.845	37.532	22.273

1 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprise
by type of enterprise

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>						
Tổng số - Total	515.827	420.860	366.198	309.414	219.633	191.800
Doanh nghiệp nhà n- ĩ - <i>State enterprises</i>	180.260	152.933	142.082	101.038	83.193	72.561
Doanh nghiệp ngoài nhà n- ĩ <i>Non-state enterprises</i>	169.465	169.808	109.820	89.737	57.411	33.518
Doanh nghiệp ăĩĩ t- trĩĩ tiĩĩ n- ĩ ngoài <i>FDI enterprises</i>	166.102	98.119	114.296	118.640	79.029	85.721
Trong ăĩĩ Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprises</i>	112.788	75.598	49.455	44.871	38.625	26.125
Xuất khẩu hàng hóa (Triệu USD) <i>Export of goods (Mill. USD)</i>						
Tổng số - Total	96.906	72.237	57.096	62.685	48.561	39.826
Doanh nghiệp nhà n- ĩ - <i>State enterprises</i>	12.960	10.100	10.208	9.262	3.059	2.253
Doanh nghiệp ngoài nhà n- ĩ <i>Non-state enterprises</i>	28.822	22.984	16.515	18.901	17.728	14.512
Doanh nghiệp ăĩĩ t- trĩĩ tiĩĩ n- ĩ ngoài (khăng kịĩĩ thăĩ) <i>FDI enterprises (excluding crude oil)</i>	47.883	34.129	24.178	24.166	19.287	14.749
Trong ăĩĩ Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprises</i>	46.295	31.133	23.041	23.015	17.629	13.853
Nhập khẩu hàng hóa (Triệu USD) <i>Import of goods (Mill. USD)</i>						
Tổng số - Total	106.750	84.839	69.949	80.714	62.766	44.891
Doanh nghiệp nhà n- ĩ - <i>State enterprises</i>	7.507	5.305	4.289	6.337	4.290	2.955
Doanh nghiệp ngoài nhà n- ĩ <i>Non-state enterprises</i>	50.406	42.566	39.593	46.494	36.763	25.447
Doanh nghiệp ăĩĩ t- trĩĩ tiĩĩ n- ĩ ngoài <i>FDI enterprises</i>	48.837	36.968	26.067	27.882	21.712	16.489
Trong ăĩĩ Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprises</i>	44.419	32.051	23.002	25.070	18.735	14.989

2 Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với các loại hình doanh nghiệp khác

Compare some indicators of FATS enterprises with other enterprises

ÔVT - Unit: %

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
Doanh nghiệp - Number of enterprise						
Tổng số - Total	2,5	2,3	2,6	2,7	3,1	3,2
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	244,3	198,8	183,7	159,4	133,7	106,7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	2,6	2,4	2,7	2,9	3,3	3,4
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	88,5	90,0	94,3	93,7	93,8	93,5
Lao động - Employee						
Tổng số - Total	22,5	21,1	21,5	22,4	22,6	21,3
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	147,4	122,7	104,2	104,8	93,1	73,7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	36,7	34,7	37,4	40,3	43,2	43,5
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	96,2	96,3	97,5	97,3	97,0	96,9
Nguồn vốn - Capital resources						
Tổng số - Total	14,0	11,2	12,8	14,0	14,9	16,5
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	43,0	34,0	33,0	33,1	33,1	31,7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	27,4	21,9	27,7	34,2	39,9	57,5
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	87,5	71,5	86,6	84,4	84,1	84,6

2 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với các loại hình doanh nghiệp khác**
(Cont.) Compare some indicators of FATS enterprises with other enterprises

ÔVT - Unit: %

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment						
Tổng số - Total	15,6	12,5	15,7	15,9	17,4	19,8
Doanh nghiệp nhà nước State enterprises	36,1	33,1	33,4	34,5	36,7	35,4
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprises	40,6	27,4	46,0	45,4	55,2	96,6
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI enterprises	85,3	75,6	84,6	82,8	82,5	83,6
Doanh thu thuần - Net turnover						
Tổng số - Total	17,6	15,7	16,1	14,9	17,7	17,7
Doanh nghiệp nhà nước State enterprises	66,6	57,0	58,6	51,6	55,2	48,5
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprises	32,7	28,9	29,5	28,0	38,0	43,1
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI enterprises	89,6	87,1	88,4	82,7	82,9	79,7
Lợi nhuận trước thuế Profit before taxes						
Tổng số - Total	29,2	18,3	18,9	12,6	16,9	13,4
Doanh nghiệp nhà nước State enterprises	67,3	56,6	47,0	34,2	48,8	36,4
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprises	115,8	56,4	82,5	78,6	81,3	115,6
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI enterprises	92,6	52,0	51,0	26,5	37,7	25,9

2 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với các loại hình doanh nghiệp khác

(Cont.) *Compare some indicators of FATS enterprises with other enterprises*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
Thuế và các khoản đã nộp ngân sách <i>Tax and fees paid</i>						
Tổng số - Total	21,9	18,0	13,5	14,5	17,6	13,6
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	62,6	49,4	34,8	44,4	46,4	36,0
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	66,6	44,5	45,0	50,0	67,3	77,9
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	67,9	77,0	43,3	37,8	48,9	30,5
Xuất khẩu hàng hóa (không kể dầu thô) <i>Export of goods (Excluding crude oil)</i>						
Tổng số - Total	47,8	43,1	40,4	36,7	36,3	34,8
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3,6 l	3,1 l	2,3 l	2,5 l	5,8 l	6,1 l
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	160,0	135,5	139,5	121,8	99,4	95,5
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (không kể dầu thô) <i>FDI enterprises (Excluding crude oil)</i>	96,7	91,2	95,3	95,2	91,4	93,9
Nhập khẩu hàng hóa - Import of goods						
Tổng số - Total	41,6	37,8	32,9	31,1	29,8	33,4
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	5,9 l	6,0 l	5,4 l	4,0 l	4,4 l	5,1 l
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	88,1	75,3	58,1	53,9	51,0	58,9
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	91,0	86,7	88,2	89,9	86,3	90,9

3 Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Number of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity

ÔVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	7.975	6.523	6.173	5.273	4.654	3.945
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	107	91	97	94	82	73
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	43	26	25	25	20	18
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4.855	4.358	4.229	3.841	3.397	2.910
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5	5	6	5	7	6
E. Cung cấp nước; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	12	8	8	8	7	8
F. Xây dựng - Construction	431	241	207	157	123	76
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, máy móc, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	558	322	228	119	107	86
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	120	93	96	77	59	51
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	154	113	122	109	101	90
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	420	343	314	227	230	182
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	82	51	64	49	47	45
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	240	194	181	138	112	97
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	679	471	411	285	228	169
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	103	65	59	45	35	36
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	79	63	61	46	50	48
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	34	32	25	19	20	19
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	33	32	25	19	18	19
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	20	15	15	10	11	12

4 Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương
Number of FATS enterprises at 31/12 by region/province

ÔVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	7.975	6.523	6.173	5.273	4.654	3.945
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2.285	1.591	1.452	1.212	1.019	808
Hà Nội	1.384	880	841	703	591	470
Vĩnh Phúc	72	60	51	42	66	53
Bắc Ninh	187	120	91	74	49	24
Quảng Ninh	38	34	25	22	21	18
Hải Dương	155	128	119	88	74	55
Hải Phòng	199	176	169	152	146	128
Hưng Yên	132	99	81	73	42	38
Thái Bình	41	37	34	25	12	9
Hà Nam	37	26	20	16	8	7
Nam Định	19	14	12	10	8	5
Ninh Bình	21	17	9	7	2	1
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	190	153	151	131	104	91
Hà Giang	2					
Cao Bằng	3	2	3	1		
Bắc Kạn	1		2	1	2	2
Tuyên Quang	3					
Lào Cai	11	11	12	13	12	7
Yên Bái	9	4	8	6	4	4
Thái Nguyên	11	9	7	9	7	7
Lạng Sơn	15	14	16	13	6	8
Bắc Giang	63	50	41	31	23	15
Phước Thọ	58	48	47	46	39	36
Quảng Bình			1	1	1	1
Lai Châu	2	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	2	2	2	2
Điện Biên	10	11	10	6	6	7

4 (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương
(Cont.) *Number of FATS enterprises at 31/12 by region/province*

ÔVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North central coast and south Central Coast</i>	389	276	265	224	187	160
Thanh Hóa	28	16	13	12	9	7
Nghệ An	24	16	12	10	7	7
Hà Tĩnh	38	18	7	4	3	2
Quảng Bình	2	1				1
Quảng Trị	5	5	7	6	3	3
Thừa Thiên - Huế	19	15	15	14	10	10
Ôa Nghệ	99	65	63	44	41	38
Quảng Nam	47	33	37	35	29	17
Quảng Ngãi	6	4	3	1	1	1
Bình Định	15	13	17	14	11	10
Phước Yên	19	15	15	14	12	7
Khánh Hòa	41	37	39	39	40	37
Ninh Thuận	12	11	11	7	3	4
Bình Thuận	34	27	26	24	18	16
4. Tây Nguyên - Central Highlands	78	73	78	76	75	63
Kon Tum	1		1			
Gia Lai	2	1	2	2	2	2
Đắk Lắk	3	2	2	2	1	1
Đắk Nông	3	1	3	3	3	3
Lâm Đồng	69	69	70	69	69	57
5. Đông Nam bộ - South East	4.703	4.190	4.013	3.459	3.141	2.726
Bình Phước	40	34	34	19	16	9
Tây Ninh	156	135	132	124	104	85
Bình Dương	1.415	1.325	1.274	1.133	1.004	838
Đồng Nai	756	724	707	667	579	528
Bà Rịa - Vũng Tàu	153	82	93	70	59	60
Thành phố Hồ Chí Minh	2.183	1.890	1.773	1.446	1.379	1.206

4 (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương
(Cont.) *Number of FATS enterprises at 31/12 by region/province*

ÔVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	330	240	214	171	128	97
Long An	220	160	144	115	80	59
Tiền Giang	30	15	10	5	4	4
Bến Tre	18	13	10	9	7	3
Trà Vinh	9	8	7	4	4	3
Vĩnh Long	9	8	6	5	5	3
Đồng Tháp	10	5	4	2	2	2
An Giang	4	3	5	4	3	3
Kiên Giang	5	4	4	3	2	2
Cần Thơ	12	16	15	14	13	12
Hậu Giang	3	1	1	2	1	1
Sóc Trăng	3		1	1	1	1
Bạc Liêu	6	5	5	6	4	3
Cà Mau	1	2	2	1	2	1

**5 Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp
thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
***Employees in FATS enterprises at 31/12
by kind of economic activity***

ÔVT: Ng- - Unit: Person

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	2.453.042	2.076.406	1.871.792	1.779.890	1.634.740	1.400.372
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	8.404	10.605	7.690	8.739	8.230	7.910
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	3.329	2.762	2.625	2.231	1.838	2.030
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.260.743	1.933.717	1.738.531	1.660.394	1.529.965	1.311.056
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	249	818	921	893	1.039	884
E. Cung cấp nước; Quản lý chất thải, nước thải và xử lý nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.002	486	421	236	216	248
F. Xây dựng - Construction	20.439	11.244	13.208	14.765	9.737	6.877
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	28.959	15.426	15.539	12.159	10.922	10.063
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	16.262	13.104	11.135	11.617	10.033	8.215
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26.697	23.272	22.624	21.692	22.263	19.544
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18.598	14.647	11.112	9.902	7.800	5.632
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14.686	6.130	8.553	6.725	5.265	3.822
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10.158	9.882	8.914	6.758	6.426	5.928
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	22.260	16.391	13.987	10.658	7.706	5.537

5 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Employees in FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity*

ÔVT: Ng- □ - Unit: Person

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ h□tr□- Administrative and support service activities	4.348	2.186	2.836	3.112	2.542	1.644
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	5.035	5.165	4.730	3.154	2.057	2.056
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1.622	1.614	1.402	1.168	1.010	1.230
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	8.895	7.114	5.585	3.877	6.127	5.224
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	1.356	1.843	1.979	1.810	1.564	2.472

6 Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

Employees in FATS enterprises at 31/12 by region/province

ÔVT: Ngời - Unit: Person

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	2.453.042	2.076.406	1.871.792	1.779.890	1.634.740	1.400.372
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	591.981	462.392	414.050	350.432	291.436	227.478
Hà Nội	195.549	152.398	146.777	124.084	95.900	83.917
Vĩnh Phúc	41.164	31.388	30.439	25.957	29.436	23.849
Bắc Ninh	68.449	41.339	25.289	19.656	15.293	7.612
Quảng Ninh	9.316	7.614	7.179	7.152	9.972	10.275
Hải Dương	102.576	84.918	75.233	52.949	42.640	29.768
Hải Phòng	69.270	62.013	62.246	59.058	52.454	35.147
Hưng Yên	35.861	27.952	24.994	23.365	18.741	14.344
Thái Bình	27.219	23.555	20.583	17.837	9.007	7.075
Hà Nam	12.260	7.395	4.741	4.124	3.595	3.264
Nam Định	13.894	12.824	12.947	13.818	13.818	12.179
Ninh Bình	16.423	10.996	3.622	2.432	580	48
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	91.698	73.383	56.269	49.740	40.366	24.946
Hà Giang	14					
Cao Bằng	83	67	82	106		
Bắc Kạn	45		279	40	176	251
Tuyên Quang	1.295					
Lào Cai	752	726	735	752	724	607
Yên Bái	464	312	283	238	260	276
Thái Nguyên	6.161	4.248	1.989	1.517	1.165	940
Lang Sơn	660	983	897	906	484	595
Bắc Giang	44.529	31.933	18.799	13.793	8.868	5.291
Phước Thọ	34.163	32.389	30.533	30.209	26.062	14.452
Điện Biên		17	12	28	30	
Lai Châu	56	75	60	70	91	100
Sơn La	105	124	135	171	212	236
Đà Nẵng	3.371	2.526	2.460	1.926	2.296	2.168

6 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương
(Cont.) *Employees in FATS enterprises at 31/12 by region/province*

ÔVT: Người - Unit: Person

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung <i>North central coast and south Central Coast</i>	134.628	101.803	86.723	76.487	63.124	53.777
Thanh Hóa	30.880	15.615	8.953	5.664	1.598	1.661
Nghệ An	8.264	3.849	1.833	1.667	1.461	1.405
Hà Tĩnh	1.009	496	296	243	460	318
Quảng Bình	78	25				205
Quảng Trị	379	325	423	403	371	322
Thừa Thiên - Huế	11.767	9.096	6.765	4.492	2.853	2.775
Ôn Nghệ	37.978	34.558	29.938	27.384	23.556	20.786
Quảng Nam	20.115	15.010	14.781	12.355	9.471	4.506
Quảng Ngãi	2.414	2.076	1.729	89	89	80
Bình Định	2.110	1.584	1.736	1.183	720	591
Phước Yên	2.356	2.385	3.096	3.115	2.854	680
Khánh Hòa	13.574	13.725	14.167	17.072	17.874	19.002
Ninh Thuận	844	781	813	496	172	134
Bình Thuận	2.860	2.278	2.193	2.324	1.645	1.312
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	7.064	10.227	8.613	8.937	9.254	9.916
Kon Tum	16		34			
Gia Lai	142	109	161	167	158	438
Đắk Lắk	253	152	160	149	145	136
Đắk Nông	1.222	114	790	831	839	769
Lâm Đồng	5.431	9.852	7.468	7.790	8.112	8.573

6 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương
(Cont.) *Employees in FATS enterprises at 31/12 by region/province*

ÔVT: Người - Unit: Person

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
5. Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1.467.171	1.306.193	1.208.966	1.210.796	1.150.446	1.017.531
Bình Phước	8.970	6.231	5.748	4.259	3.353	2.207
Tây Ninh	63.089	47.149	43.383	44.036	36.021	29.733
Bình Dương	461.683	424.133	388.181	375.610	354.593	298.778
Đồng Nai	398.529	357.045	329.866	332.094	310.744	277.198
Bà Rịa - Vũng Tàu	33.462	22.539	22.968	20.292	15.293	15.137
Thành phố Hồ Chí Minh	501.438	449.096	418.820	434.505	430.442	394.478
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	160.500	122.408	97.171	83.498	80.114	66.724
Long An	85.544	76.854	64.788	60.112	56.026	49.433
Tiền Giang	21.584	5.769	2.835	1.603	1.994	1.516
Bến Tre	11.607	5.877	3.121	2.059	1.665	444
Trà Vinh	15.685	14.404	10.121	5.787	6.882	3.687
Vĩnh Long	15.942	12.386	10.439	8.177	8.654	6.049
Đồng Tháp	2.405	2.091	1.084	70	180	176
An Giang	233	169	251	254	222	206
Kiên Giang	374	502	481	414	141	112
Cần Thơ	3.218	2.821	2.679	3.114	2.907	3.285
Hậu Giang	1.826	7	10	33	56	3
Sóc Trăng	105		20	35	56	75
Bạc Liêu	1.917	1.465	1.274	1.804	1.254	1.701
Cà Mau	60	63	68	36	77	37

7 Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Capital resources of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity

ÔVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	2.087.727	1.363.160	1.153.395	917.383	717.215	554.299
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	7.231	5.458	4.618	4.114	3.062	2.680
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	81.458	4.885	20.373	2.597	1.866	7.385
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.069.248	803.266	685.141	540.419	421.592	333.646
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15.816	10.362	17.848	16.738	17.416	16.330
E. Cung cấp nước; Quản lý chất thải và xử lý nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.119	1.806	1.574	369	434	483
F. Xây dựng - Construction	28.148	14.037	15.239	12.485	7.124	5.532
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, máy móc, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	67.425	28.904	28.318	20.402	15.652	13.276
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	26.458	13.951	8.166	6.406	4.566	3.506
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	38.799	25.114	21.916	25.965	21.723	19.188
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	27.264	7.404	5.726	4.174	2.408	1.944
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	547.268	303.630	254.686	214.561	176.663	113.138

7 (Tiếp theo) **Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Capital resources of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity

ÔVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	124.046	116.853	69.184	53.834	34.789	28.910
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	31.824	10.834	7.176	6.973	2.954	2.189
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ- <i>Administrative and support service activities</i>	2.919	2.276	1.515	1.455	710	647
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.631	3.016	2.382	1.829	1.259	1.136
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	961	665	1.236	424	445	464
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11.829	10.428	7.880	4.295	4.316	3.171
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	283	273	417	345	237	673

**8 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế**
***Fixed asset and long term investment of FATS enterprises
at 31/12 by kind of economic activity***

ÔVT: Tỷ lệ - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	872.727	582.587	583.730	426.995	322.035	281.962
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	3.358	3.198	2.249	2.030	1.667	1.520
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	77.023	3.729	15.868	1.530	988	5.732
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	501.214	391.792	358.103	281.412	212.627	176.278
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.432	6.317	12.445	12.105	12.299	12.682
E. Cung cấp nước; Quản lý chất thải và xử lý nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.143	1.241	865	315	369	383
F. Xây dựng - Construction	6.433	3.602	6.264	3.353	1.819	896
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcyc</i>	18.926	6.579	10.194	8.743	7.243	5.866
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	18.856	8.420	4.397	3.392	2.371	2.068
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	31.087	20.166	18.280	20.878	18.039	17.036
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18.936	1.647	2.122	980	1.043	876
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	89.660	65.669	109.336	57.125	40.944	37.776
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	64.595	57.304	35.028	29.047	17.878	16.598

8 (Tiếp theo) Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Fixed asset and long term investment of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity*

ÔVT: Tỷ lệ - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16.526	2.893	1.397	2.012	596	518
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ- <i>Administrative and support service activities</i>	1.131	528	575	428	256	247
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	1.683	1.534	1.014	780	474	374
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội- <i>Human health and social work activities</i>	542	273	982	208	300	292
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí- <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.062	7.590	4.482	2.536	3.006	2.346
S. Hoạt động dịch vụ khác- <i>Other service activities</i>	119	105	133	121	118	473

9 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Net turnover of FATS enterprises at 31/12
by kind of economic activity

ÔVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	1.864.727	1.235.444	975.487	820.426	628.765	484.287
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	6.454	4.042	3.403	2.776	2.133	1.728
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	19.706	3.711	6.502	1.013	780	3.668
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.510.860	1.044.456	795.919	673.027	520.682	404.852
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.700	9.385	11.451	11.317	10.104	8.363
E. Cung cấp nước; Quản lý chất thải và xử lý nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	899	703	551	194	230	212
F. Xây dựng - Construction	24.811	12.584	11.482	13.474	8.612	5.214
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	142.177	67.766	67.051	47.205	34.307	25.494
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	16.019	12.860	9.524	7.054	4.802	3.060
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.448	10.957	9.671	10.562	9.893	7.152
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11.396	9.184	5.610	3.354	2.095	1.721
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	51.642	18.387	23.181	26.512	15.466	8.174

9 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Net turnover of FATS enterprises at 31/12
by kind of economic activity*

ÔVT: Tỷ lệ - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26.017	19.626	13.869	11.286	11.414	8.686
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	21.266	14.191	10.094	6.435	4.338	2.581
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ- <i>Administrative and support service activities</i>	3.535	2.180	2.631	2.061	1.513	1.194
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.495	3.071	2.426	2.403	931	834
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.100	964	729	649	452	550
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.972	1.124	882	658	821	591
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	229	254	511	446	192	213

**10 Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế**
***Profit before taxes of FATS enterprises at 31/12
by kind of economic activity***

ÔVT: Tỷ lệ - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	97.525	65.216	61.726	27.845	37.532	22.273
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	305	141	82	101	142	81
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	8.333	667	1.391	172	150	1.828
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	65.597	51.585	43.826	14.291	23.970	13.604
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.572	1.000	2.203	1.090	1.299	866
E. Cung cấp nước; Hệ thống quản lý nước thải và xử lý chất thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-83	166	159	51	61	48
F. Xây dựng - Construction	734	436	233	515	515	264
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, máy móc, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.474	1.870	2.338	19	182	-130
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-571	1.088	799	662	586	291
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.870	1.973	1.686	2.300	2.462	977
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-664	-745	378	123	40	19
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.511	3.301	3.122	4.516	3.716	2.133

10 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit before taxes of FATS enterprises at 31/12
by kind of economic activity*

ÔVT: Tỷ lệ - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.382	3.350	4.614	3.705	3.990	2.002
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.800	336	386	182	125	95
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	148	-43	119	37	39	28
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	337	383	461	177	149	116
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102	-51	85	48	9	47
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-321	-215	-148	-86	84	3
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-2	-26	-8	-59	14	1

11 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Tax and fees paid of FATS enterprises by kind of economic activity

ÔVT: Tỷ lệ - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	112.788	75.598	49.455	44.871	38.625	26.125
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	93	50	46	58	54	30
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	8.450	405	347	80	75	85
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	83.637	59.940	38.285	33.964	29.238	21.443
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	340	1.034	913	670	735	420
E. Cung cấp nước; Quản lý chất thải và xử lý ô nhiễm <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	47	43	29	11	16	10
F. Xây dựng - Construction	1.021	688	667	632	3.219	214
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, máy móc, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	7.819	4.514	2.888	2.247	780	715
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	771	647	683	604	354	217
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.751	2.988	1.424	2.257	1.080	921
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	584	471	175	182	85	71
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	3.501	1.165	1.293	1.321	1.395	760
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.420	1.971	1.499	1.920	917	746

11 (Tiếp theo) Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Tax and fees paid of FATS enterprises by kind of economic activity*

ÔVT: Tỷ lệ - Unit: Bill. dong

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.573	1.111	808	584	339	196
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ- <i>Administrative and support service activities</i>	172	97	74	70	54	64
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	187	141	105	111	54	54
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội- <i>Human health and social work activities</i>	30	25	23	35	22	25
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí- <i>Arts, entertainment and recreation</i>	373	295	169	97	195	128
S. Hoạt động dịch vụ khác- <i>Other service activities</i>	17	13	27	28	12	24

12

**Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế**

**Goods exports of FATS enterprises
by kind of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ – TOTAL^(*)	46.294.684	31.133.174	23.040.773	23.015.257	17.629.297	13.853.188
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - Agriculture, fishing and aquaculture	47.111	41.856	48.281	34.264	34.241	34.803
B. Khai khoáng Mining and quarrying	148.284	130.763	73.686	42.272	34.878	35.731
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	44.931.991	30.796.388	22.422.174	22.382.559	17.345.843	13.437.634
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nhiệt, hơi nước Electricity, gas, steam and air conditioning supply	13.100		50		1.071	294
E. Cung cấp nước; Quản lý chất thải và xử lý nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	81	52	669	1.078	1.350	1.636
F. Xây dựng - Construction	7.982	984	848	7.861	3.427	2.216
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, máy móc, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.131.996	155.955	492.628	531.957	206.292	339.962
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	5.905	2.408	18	12.071	14	67
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	751	839	270	154	658	81
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	889	2.563	1.553	1.033	290	400
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities						

12 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Goods exports of FATS enterprises
by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		187				
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.777	560	505	963	918	73
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	807	618	93	969	245	290
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>				75	70	
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>						

(*) Không kể dầu thô - *Excluding crude oil.*

13 Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Goods import of FATS enterprises by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	44.418.925	32.051.122	23.002.104	25.070.185	18.734.549	14.989.042
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture	42.633	44.576	27.668	32.669	26.154	12.158
B. Khai khoáng Mining and quarrying	19.787	37.961	10.338	8.366	5.315	10.668
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	42.127.305	30.635.001	22.015.812	24.170.111	18.154.314	14.398.469
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước Electricity, gas, steam and air conditioning supply	38.301	116.675	99.069	145.736	108.469	34.376
E. Cung cấp nước; Hệ thống quản lý nước và xử lý chất thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	12.905	16.955	6.165	748	846	1.738
F. Xây dựng - Construction	94.248	40.695	61.949	61.360	27.686	19.132
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.834.720	979.591	639.992	534.636	317.902	424.485
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	63.078	32.088	23.456	20.253	8.388	5.385
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	23.246	22.692	6.610	9.632	13.431	12.128
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	37.618	22.816	18.644	8.914	8.631	5.850
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	13.824	21.765	11.407	29.052	24.037	20.923

13 (Tiếp theo) Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) **Goods import of FATS enterprises**
by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	59.495	35.971	34.998	13.213	13.413	17.836
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật <i>Professional, scientific and technical activities</i>	34.371	23.037	31.609	9.773	7.392	6.483
M75. Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>		62				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11.372	10.462	7.344	15.805	10.097	7.881
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	914	679	556	375	570	2.067
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	653	86	46	121	2.186	632
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.219	9.717	2.917	6.437	4.467	6.192
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	238	354	3.525	2.983	1.252	2.639

14 Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

Number of FATS enterprises at 31/12 by country

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	7.975	6.523	6.173	5.273	4.654	3.945
1. ASEAN	1.001	791	719	599	524	463
Trong đó - Of which:						
Xinh-ga-po - Singapore	543	428	363	311	264	248
Ma-lai-xi-a - Malaysia	223	181	183	144	127	105
Thụy Lan - Thailand	149	119	119	103	97	83
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	28	18	14	13	12	8
Phi-lip-pin - Philippines	28	32	34	22	19	13
2. EU	811	641	606	485	418	370
Trong đó - Of which:						
Pháp - France	223	171	167	149	124	115
Anh - United Kingdom	165	145	130	98	91	85
Đức - Germany	100	91	83	66	55	47
Đan Mạch - Denmark	99	43	42	33	27	19
Hà Lan - Netherlands	82	66	63	49	45	40
Bỉ - Belgium	31	32	28	25	24	19
3. Các nước khác - Others	6.163	5.091	4.848	4.189	3.712	3.112
Hàn Quốc - Korea, Rep.	1.704	1.334	1.248	1.000	870	679
Đài Loan - Taiwan	1.659	1.556	1.544	1.435	1.329	1.181
Nhật Bản - Japan	1.149	936	902	747	678	551
Trung Quốc - China	607	423	386	306	248	177
Mỹ - United States	347	278	244	209	193	152
Hồng Kông, Trung Quốc						
Hong Kong, China	243	223	186	168	150	152
Úc - Australia	134	113	125	107	101	81
Canada - Canada	46	38	34	25	20	13
Các nước khác - Others	274	190	179	192	123	126

15 Lao động của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

Employment of FATS enterprises at 31/12 by country

ĐVT: Ng-ời - Unit: Person

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	2.453.042	2.076.406	1.871.792	1.779.890	1.634.740	1.400.372
1. ASEAN	200.165	153.752	140.572	132.908	127.860	96.091
Trong ã - Of which:						
Xinh-ga-po - Singapore	103.753	76.055	56.773	54.865	56.236	44.069
Ma-lai-xi-a - Malaysia	38.053	34.319	39.395	39.126	37.298	30.241
Thỹi Lan - Thailand	35.751	26.384	26.333	21.410	18.253	15.102
In-ã-ã-nã-xi-a - Indonesia	6.650	5.253	4.473	2.484	5.963	1.960
Phi-lip-pin - Philippines	14.394	11.415	13.004	11.595	10.023	4.448
2. EU	153.519	168.457	127.466	103.853	89.388	87.918
Trong ã - Of which:						
Phỹp - France	33.041	28.800	26.435	27.040	20.704	21.321
Anh - United Kingdom	48.676	75.164	40.599	30.509	26.511	28.058
Ô - Germany	14.383	17.083	14.711	15.250	15.554	12.074
Ôan M - Denmark	12.200	7.484	7.419	6.895	6.528	5.225
Hà Lan - Netherlands	19.742	19.084	20.131	16.387	13.276	11.012
B - Belgium	4.762	3.551	2.133	2.567	2.951	4.546
3. Các n-ớc khác - Others	2.099.358	1.754.197	1.603.754	1.543.129	1.417.492	1.216.363
Hàn Qu - Korea, Rep.	605.269	498.760	441.385	427.699	365.217	313.058
Ôài Loan - Taiwan	695.593	627.861	602.898	557.676	581.229	489.452
Nhốt B - Japan	432.804	326.625	307.112	262.258	234.614	197.871
Trung Qu - China	123.809	93.843	72.172	73.688	62.225	40.189
M - United States	49.942	41.445	42.925	33.192	26.341	25.098
H - ồng K - ảng, Trung Qu - ả	115.617	107.988	90.674	119.873	89.100	111.273
- ả-trây-li-a - Australia	12.169	12.022	12.660	12.486	10.935	8.713
Ca-na-ã - Canada	2.061	2.105	2.159	1.812	1.443	1.293
Cỹc n- ả khỹc - Others	62.094	43.548	31.759	54.445	46.388	29.416

16 Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

Capital resource of FATS enterprises at 31/12 by country

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	2.087.727	1.363.160	1.153.395	917.383	717.215	554.299
1. ASEAN	348.516	208.966	193.711	129.799	105.302	85.621
Trong đó - Of which:						
Xinh-ga-po - Singapore	214.742	126.635	82.652	61.149	48.406	41.520
Ma-lai-xi-a - Malaysia	50.310	39.985	52.085	38.287	27.629	19.763
Thụy Lan - Thailand	56.491	32.560	42.871	16.822	19.374	16.264
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	11.114	3.125	7.849	7.217	6.212	4.849
Phi-lip-pin - Philippines	7.153	6.288	8.020	5.776	3.596	2.418
2. EU	290.340	177.791	168.924	168.076	147.770	81.846
Trong đó - Of which:						
Pháp - France	57.037	49.249	52.542	42.434	37.744	22.072
Anh - United Kingdom	149.497	68.228	64.219	85.218	75.238	29.550
Đức - Germany	20.181	16.283	14.413	13.584	14.301	7.332
Đan Mạch - Denmark	6.910	3.176	3.423	2.378	2.119	1.673
Hà Lan - Netherlands	37.556	26.457	25.221	19.198	15.260	16.843
Bỉ - Belgium	3.529	1.713	1.221	822	729	771
3. Các nước khác - Others	1.448.871	976.404	790.761	619.509	464.143	386.833
Hàn Quốc - Korea, Rep.	306.012	202.419	140.828	111.410	71.303	56.436
Đài Loan - Taiwan	297.015	226.485	207.344	167.850	144.686	111.423
Nhật Bản - Japan	444.514	304.191	238.816	189.969	146.354	111.776
Trung Quốc - China	88.641	39.353	54.330	25.853	16.518	12.627
Mỹ - United States	79.212	27.470	30.148	20.849	14.071	10.256
Hồng Kông, Trung Quốc						
Hong Kong, China	97.434	69.817	34.010	33.147	21.745	36.883
Úc - Australia	17.839	55.597	34.909	26.355	19.010	14.643
Canada - Canada	25.551	685	6.502	5.555	363	135
Các nước khác - Others	92.652	50.386	43.873	38.521	30.094	32.654

17 Tài sản và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

Capital resource of FATS enterprises at 31/12 by country

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	872.727	582.587	583.730	426.995	322.035	281.962
1. ASEAN	121.936	84.200	91.572	62.206	52.533	42.045
Trong đó - Of which:						
Xinh-ga-po - Singapore	69.143	48.588	37.474	31.365	24.590	23.153
Ma-lai-xi-a - Malaysia	21.368	17.309	29.237	19.264	15.489	10.612
Thụy Lan - Thailand	23.139	13.255	18.786	6.751	8.920	5.786
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	3.807	1.001	1.942	1.475	1.215	836
Phi-lip-pin - Philippines	3.642	3.902	4.049	3.041	2.256	1.590
2. EU	104.476	51.639	87.103	59.630	45.972	38.298
Trong đó - Of which:						
Pháp - France	23.033	9.228	17.315	16.187	10.344	5.331
Anh - United Kingdom	48.458	21.385	49.514	30.374	25.261	19.027
Đức - Germany	6.825	4.336	3.238	1.761	1.383	1.248
Đan Mạch - Denmark	3.106	953	1.159	814	526	513
Hà Lan - Netherlands	15.879	10.100	11.229	8.463	7.094	10.409
Bỉ - Belgium	1.688	1.059	854	533	397	551
3. Các nước khác - Others	646.314	446.748	405.056	305.158	223.530	201.619
Hàn Quốc - Korea, Rep.	154.090	98.521	77.147	62.429	35.282	32.038
Đài Loan - Taiwan	135.757	101.658	109.642	88.963	74.673	65.764
Nhật Bản - Japan	211.113	135.642	113.421	82.081	66.577	54.018
Trung Quốc - China	27.971	18.550	29.832	11.069	6.967	4.183
Mỹ - United States	19.502	11.425	13.393	9.680	6.232	4.881
Hồng Kông, Trung Quốc						
Hong Kong, China	25.069	34.665	22.458	21.550	13.365	16.263
Úc - Australia	4.639	19.880	12.671	5.156	4.546	4.273
Canada - Canada	22.703	303	4.659	3.368	97	70
Các nước khác - Others	45.470	26.104	21.834	20.862	15.791	20.130

18 Doanh thu thuần của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất
Net turnover of FATS enterprises at 31/12 by country

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
TỔNG SỐ - TOTAL	1.864.727	1.235.444	975.487	820.426	628.765	484.287
1. ASEAN	417.842	232.567	155.661	128.002	97.424	85.521
Trong đó - Of which:						
Xinh-ga-po - Singapore	274.794	137.969	70.024	62.357	49.066	37.965
Ma-lai-xi-a - Malaysia	58.467	35.953	30.914	28.409	25.036	32.862
Thụy Lan - Thailand	63.291	43.400	40.592	27.366	16.761	11.042
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	9.359	7.303	2.984	2.925	3.570	1.768
Phi-lip-pin - Philippines	10.457	7.689	10.904	6.123	2.972	1.787
2. EU	195.223	156.131	128.466	120.508	87.807	64.995
Trong đó - Of which:						
Pháp - France	29.333	33.796	23.024	29.627	20.908	14.627
Anh - United Kingdom	51.926	42.853	31.892	34.381	22.786	13.940
Đức - Germany	17.731	11.478	10.963	8.800	7.012	3.690
Đan Mạch - Denmark	8.553	3.615	4.544	3.828	2.716	2.113
Hà Lan - Netherlands	69.223	49.712	51.409	40.044	31.127	21.987
Bỉ - Belgium	2.417	1.008	789	711	919	528
3. Các nước khác - Others	1.251.661	846.746	691.359	571.916	443.534	333.770
Hàn Quốc - Korea, Rep.	291.876	153.873	111.692	92.913	68.754	53.127
Đài Loan - Taiwan	266.352	202.298	164.855	144.126	128.896	92.253
Nhật Bản - Japan	412.374	301.658	254.826	207.180	162.743	124.289
Trung Quốc - China	66.684	41.869	36.736	22.109	14.352	11.260
Mỹ - United States	56.149	31.122	29.085	23.662	13.551	8.735
Hồng Kông, Trung Quốc						
Hong Kong, China	49.094	36.198	26.985	26.567	20.636	16.196
Úc - Australia	33.135	31.018	19.938	17.848	9.352	6.857
Canada - Canada	3.118	736	2.122	1.099	220	177
Các nước khác - Others	72.879	47.973	45.120	36.411	25.030	20.877

PHẦN III

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

1. Nguồn số liệu

Số liệu được tổng hợp từ kết quả Điều tra doanh nghiệp và Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 vào thời điểm 01 tháng 04 hàng năm.

2. Đơn vị điều tra

Là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp (năm 2005) và các Luật chuyên ngành như Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Luật sư... hoạt động trong các ngành kinh tế, có đến thời điểm 31/12 hàng năm từ 2006 đến 2011 thuộc tất cả các ngành kinh tế và các thành phần kinh tế;

Doanh nghiệp FATS: Là doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam có đến thời điểm 31/12 hàng năm từ 2006 đến 2011 thuộc tất cả các ngành kinh tế.

3. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

4. Nguồn vốn

Bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp.

+ *Vốn chủ sở hữu*: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả*: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

5. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

6. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

+ Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);

+ Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

7. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được

bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

8. Thuế và các khoản đã nộp ngân sách

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế*: Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ *Các khoản phụ thu và phải nộp khác* (trừ đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...).

9. Xuất khẩu hàng hóa

Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn của cải vật chất trong nước.

10. Nhập khẩu hàng hóa

Gồm toàn bộ hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập khẩu được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất trong nước.

PART III

CONCEPTS AND DEFINITIONS OF SOME BASIC TERMS

1. Data source

The data in this book has been compiled from the results of Annual Enterprise Surveys and Establishment Census of the year 2012 at the 1st April. Data sources of actually active enterprises with over 50% of foreign direct investments by Foreign Affiliate in Vietnam by the Vietnam centralized statistical system, by the time of 31 December each year, from 2006 to 2011, in all economic sectors (excluding type of cooperatives and individual businesses).

2. Survey unit

Enterprise performs independent economic accounting, acquires full legal person status, established under the Enterprise Law, other Law as Insurance Law, Securities Law, Lawyer Law... operating in all economic industries by the time of 31 December each year from 2006 to 2011, in all economic sectors.

FATS: Foreign Affiliates Statistics (as uses in this book) including the data of enterprises “Owned” by foreign direct investors with over 50% of the capital, which are operating in Vietnam.

3. Employees

It is total of persons enterprise uses and pays wage/salary and do not pay wage/salary (including owner of private enterprise).

4. Capital sources

It is total capital of the enterprise that comes from different sources: equity and liability of the enterprise. Capital source includes:

+ Equity: it is total capital that belongs to proprietor of the enterprise or members of the joint-venture Company or shareholders in

joint stock Company, funds that is submitted to parent company by child companies...

+ Liability: it is total debts that enterprise has to pay for lender. It includes borrowed money (long-term loans, short-term loans, domestic loans or foreign loans); the liabilities that enterprise has to pay for suppliers, for the Government, payable to employees (salary, subsidies...) or other liabilities.

5. Fixed assets and long-term investments

The entire carrying value of fixed assets, value of under construction projects, amount of long-term consigning, deposits and other long-term financial investment of the enterprise.

Fixed assets are production means that has time of use more than one year and its value is equal or greater than 10 million Vietnam dong (VND). Fixed assets include tangible, intangible fixed assets and fixed asset leasing.

6. Net turnover

It is total income of enterprise gained by selling its products, goods or services provided to outside, after deducting taxes (excise duties, export tax, value added tax by method of payable direct) and subtracting other reductions (discounts, reduction of selling prices, sales bounce back).

Net turnover does not include:

+ Turnover gaining by financial activity (excluding leased equipment and machinery with its controlling workers);

+ Turnover gaining by unusual activities such as: liquidation sale of assets, fines for breach of contract, collection of bad debts...

7. Profit

Amount of earning before paying tax from business and production

operations, financial performance and other activities of enterprise during a year. It is total profit of the whole enterprise, that is, has been cleared between the operating profits and operating losses.

8. Taxes and Contribution to state budget

Total amount of taxes, fees, charges and other type of payments that enterprise has to submit to the state budget during a year. Specifically includes:

- + *Taxes*: value added tax of domestic sales, value added tax of imported goods, excise tax, export tax, import tax, business license tax, tax on exploitation of natural resources, enterprise income tax...

- + *Fees*: it includes only amount that enterprise submits to state budget such as: examination fees of import and export goods, keeping quarantine fees...

- + *Other charges*: it includes only amount of fees that enterprise has to pay to state budget such as: registration fees, issuing certificate on taking business fees, land administration fees, issuing certificate on owner's industrial right fees, issuing certificate on construction fees, administration fees for transportation vehicles, giving quota fees, getting export and import permission fees...

- + *Other surcharges and payable amount*: (excluding charitable contributions, support the mass movement, unions, support to build the locality where enterprise located...).

9. Export of goods

Include domestic goods originally produced in Vietnam and re-export goods leaving the economic territory and reduced physical resources of Vietnam.

10. Import of goods

Include foreign goods and re-import of goods, imported directly from foreign into Vietnam and added physical resources of Vietnam.

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ QUA HIỆN DIỆN THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
THÚY HẰNG - THÚY QUỲNH

Trình bày:
TRẦN MẠNH HÀ - BÙI DŨNG THẮNG

Sửa bản in:
PHÒNG BIÊN TẬP

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com

In 300 cuốn, khổ 16×24 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 42-2014/CXB/23-123/TK.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2014.